

CÔNG TY CỔ PHẦN SANGWON VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN SANGWON VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0110047265

3. Ngày thành lập: 30/06/2022

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Nhà số 5 Đường Thiên Biều, Thôn Bàu, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0921556886

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này. - Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như: + Thang máy, thang cuốn, + Cửa cuốn, cửa tự động, + Dây dẫn chống sét, + Hệ thống hút bụi, + Hệ thống âm thanh, + Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330

4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác Chi tiết: - Hoạt động xây dựng chuyên biệt sử dụng trong tất cả các kết cấu công trình nhưng yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị chuyên môn hóa như: + Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc, + Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước, + Chống ẩm các toà nhà, + Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ), + Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối, + Uôn thép, + Xây gạch và đặt đá, + Lợp mái các công trình nhà để ở, + Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo, + Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp, + Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao. - Các công việc dưới bề mặt; - Xây dựng bể bơi ngoài trời; - Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà; - Thuê cần trục có người điều khiển.	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác loại mới và loại đã qua sử dụng. (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4530
10.	Bán mô tô, xe máy (Không bao gồm hoạt động đấu giá mô tô, xe máy loại mới và loại đã qua sử dụng)	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4543

13.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý, môi giới (không bao gồm môi giới chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài) (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4610
14.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại Nhà nước cấm)	4620
15.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
16.	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: Bán buôn thực phẩm chức năng (Điều 8 Nghị định 67/2016/NĐ-CP) (Khoản 23 Điều 2 và Điều 14 Luật An toàn thực phẩm 2010)	4632
17.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào	4634
18.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
19.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Trừ loại nhà nước cấm, không bao gồm dược phẩm) (Chi tiết: Mua bán thuốc thú y, thú y thủy sản; Xuất nhập khẩu thuốc thú y, thú y thủy sản)- (Điều 92 Luật thú y)	4649
20.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
21.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông Chi tiết: Bán buôn sim card điện thoại, thẻ internet, thẻ sim	4652
22.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653

23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi; - Bán buôn bàn, ghế, tủ văn phòng; - Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp; - Bán buôn người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động; - Bán buôn dây điện, công tắc và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp; - Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế; - Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu; - Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác; - Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính; - Bán buôn máy móc được điều khiển bằng máy vi tính cho công nghiệp dệt, may; - Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường.	4659
24.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
25.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: - Bán buôn gỗ cây, tre, nứa; - Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế; - Bán buôn sơn và véc ni; - Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi; - Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn; - Bán buôn kính phẳng; - Bán buôn đồ ngũ kim và khoá; - Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác; - Bán buôn bình đun nước nóng; - Bán buôn thiết bị vệ sinh như: Bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác; - Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...; - Bán buôn dụng cụ cầm tay: Búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác.	4663
26.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Mua bán nguyên liệu, hóa chất, chế phẩm sinh học dùng trong thú y và thú y thủy sản; Mua bán chất xử lý cải tạo môi trường dùng trong nuôi trồng thủy sản; Kinh doanh chế phẩm sinh học; sản phẩm xử lý cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản (Điều 12, 13, 17, 18 Nghị Định 35/2016 Hướng dẫn Luật thú y); Bán buôn mực in	4669

27.	Trồng lúa	0111
28.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
29.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
30.	Trồng cây mía	0114
31.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
32.	Trồng cây lấy sợi	0116
33.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
34.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
35.	Trồng cây hàng năm khác	0119
36.	Trồng cây ăn quả	0121
37.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
38.	Trồng cây điều	0123
39.	Trồng cây hồ tiêu	0124
40.	Trồng cây cao su	0125
41.	Trồng cây cà phê	0126
42.	Trồng cây chè	0127
43.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
44.	Trồng cây lâu năm khác	0129
45.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
46.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
47.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
48.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
49.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
50.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
51.	Chăn nuôi gia cầm	0146
52.	Chăn nuôi khác	0149
53.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
54.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
55.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
56.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
57.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
58.	Dịch vụ đóng gói	8292
59.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng hoá công ty kinh doanh	8299

60.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
61.	Sửa chữa thiết bị liên lạc Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị liên lạc như: - Điện thoại cố định; - Điện thoại di động;	9512
62.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
63.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
64.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
65.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
66.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
67.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
68.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu Chi tiết: Dịch vụ làm đẹp, thẩm mỹ (không bao gồm xăm mắt, xăm môi và các dịch vụ gây chảy máu khác)	9631
69.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
70.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
71.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639
72.	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	9700
73.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình	9810
74.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	9820
75.	Bán buôn tổng hợp (Trừ các loại Nhà nước cấm)	4690(Chính)
76.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
77.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
78.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
79.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
80.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
81.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
82.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
83.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
84.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
85.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
86.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
87.	Sản xuất đường	1072
88.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073

89.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
90.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
91.	Sản xuất chè	1076
92.	Sản xuất cà phê	1077
93.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Rang và lọc cà phê; - Sản xuất các sản phẩm cà phê như: cà phê hoà tan, cà phê lọc, chiết xuất cà phê và cà phê cô đặc; - Sản xuất các chất thay thế cà phê; - Trộn chè và chất phụ gia; - Sản xuất chiết suất và chế phẩm từ chè hoặc đồ pha kèm; - Sản xuất súp và nước xút; - Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ; - Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt như sốt madonnê, bột mù tạc và mù tạc; - Sản xuất giấm; - Sản xuất mật ong nhân tạo và kẹo; - Sản xuất thực phẩm chế biến sẵn dễ hỏng như: bánh sandwich, bánh pizza. Nhóm này cũng gồm: - Sản xuất các loại trà được thảo (bạc hà, cỏ roi ngựa, cúc la mã); - Sản xuất men bia; - Sản xuất nước cốt và nước ép từ thịt, cá, tôm, cua, động vật thân mềm; - Sản xuất sữa tách bơ và bơ; - Sản xuất các sản phẩm trứng, albumin trứng; - Sản xuất muối thanh từ muối mua, bao gồm muối trộn i ốt; - Sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo.	1079
94.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
95.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
96.	Sản xuất rượu vang	1102
97.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
98.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
99.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
100.	Sản xuất sợi	1311
101.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
102.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313

103.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác Chi tiết: - Sản xuất và gia công các sản phẩm vải len như: + Vải nhung và vải bông, + Lưới và đồ trang trí cửa sổ, vải đan trên máy Raschel và các máy tương tự, + Các loại vải bằng đan móc khác; - Sản xuất sản phẩm giả da lông thú từ việc may đan. - Thêu gia công trên vải, thêu các sản phẩm may mặc khác (trừ thêu trang phục).	1391
104.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
105.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
106.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
107.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đầu Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đầu Chi tiết: - Sản xuất các sản phẩm tấm dệt khổ hẹp, bao gồm các tấm dệt sợi ngang không có sợi dọc được ghép với nhau thông qua chất kết dính, - Sản xuất nhãn hiệu, băng rôn... - Sản xuất đồ tía trang trí: vải viền, quả tua, - Sản xuất nỉ, - Sản xuất màn tuyn và các màn bằng vải khác, sản xuất viền đăng ten cuộn, đăng ten mảnh, dải hoặc mẫu ten rời để trang trí, - Sản xuất tấm dệt được tẩm, được phủ hoặc tráng nhựa, - Sản xuất sợi kim loại hoá hoặc dây thừng và dây cao su có lớp nguyên liệu dệt phủ ngoài, sợi dệt được tráng, phủ hoặc bọc bằng cao su hoặc nhựa, - Sản xuất vải bố làm lớp xe bằng sợi nhân tạo có độ bền cao, - Sản xuất các loại vải được tráng hoặc xử lý khác nhau như: quần áo đi săn, vải dùng cho họa sĩ, vải thô và các loại vải hồ cứng..., - Sản xuất các sản phẩm dệt khác: mạng đèn măng sông, - Sản xuất ống phun nước, băng chuyền, băng tải (bất kể chúng được tăng cường bằng kim loại hoặc vật chất khác hay không), - Sản xuất vải lót máy móc, - Sản xuất vải quần áo dễ co giãn, - Sản xuất vải dùng vẽ tranh sơn dầu và vải vẽ kỹ thuật, - Sản xuất dây giày, - Sản xuất bông đánh phấn và găng tay, - May bao đựng gạo, vắt sổ quần áo.	1399
108.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
109.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
110.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
111.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
112.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512

113.	Sản xuất giày, dép	1520
114.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
115.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
116.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
117.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
118.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
119.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
120.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
121.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
122.	In ấn (Trừ loại Nhà nước cấm) (trừ in rập khuôn tem) (Điều 11, Điều 12, Điều 14, Điều 16, Điều 17, Điều 19, Điều 22, Điều 23 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 25/2018/NĐ-CP)	1811
123.	Dịch vụ liên quan đến in (Trừ rập khuôn tem)	1812
124.	Sao chép bản ghi các loại (Trừ loại Nhà nước cấm)	1820
125.	Sản xuất than cốc	1910
126.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
127.	Sản xuất hoá chất cơ bản (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh theo đúng qui định của pháp luật và trong ngành nghề này không bao gồm: hóa chất nhà nước cấm kinh doanh hoặc hạn chế kinh doanh)	2011
128.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
129.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
130.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
131.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
132.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
133.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
134.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
135.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu Chi tiết: Sản xuất thuốc thú y, thú y thủy sản (Điều 90 Luật thú y)	2100
136.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211

137.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
138.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
139.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
140.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
141.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
142.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
143.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
144.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
145.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
146.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
147.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
148.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
149.	Đúc sắt, thép	2431
150.	Đúc kim loại màu	2432
151.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
152.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
153.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
154.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
155.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
156.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
157.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
158.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
159.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
160.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
161.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
162.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
163.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
164.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
165.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
166.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
167.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
168.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
169.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
170.	Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	2815
171.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816

172.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
173.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
174.	Sản xuất máy thông dụng khác Chi tiết: - Sản xuất tủ lạnh hoặc thiết bị làm lạnh công nghiệp, bao gồm dây chuyền và linh kiện chủ yếu; - Sản xuất máy điều hoà nhiệt độ, dùng cho cả mô tô; - Sản xuất quạt không dùng cho gia đình; - Sản xuất máy cân dùng trong gia đình như : cân hành lý, cân cầu đường, cân khác... - Sản xuất máy lọc và máy tinh chế, máy móc cho hoá lỏng; - Sản xuất thiết bị cho việc phun, làm phân tán chất lỏng hoặc bột như: Súng phun, bình cứu hoả, máy phun luồng cát, máy làm sạch hơi... - Sản xuất máy đóng gói như : Làm đầy, đóng, dán, đóng bao và máy dán nhãn... - Sản xuất máy làm sạch hoặc sấy khô chai cho sản xuất đồ uống; - Sản xuất thiết bị chưng cất và tinh cất cho tinh chế dầu, hoá chất công nghiệp, công nghiệp đồ uống. - Sản xuất máy đôi nóng; - Sản xuất máy hoá lỏng khí và gas; - Sản xuất máy cung cấp gas; - Sản xuất máy cán láng hoặc máy cuộn và trục lăn (trừ cho kim loại và thuỷ tinh); - Sản xuất máy ly tâm (trừ máy tách kem và sấy khô quần áo); - Sản xuất miếng đệm và miếng hàn tương tự được làm từ kim loại hỗn hợp hoặc lớp kim loại đó; - Sản xuất máy bán hàng tự động; - Sản xuất các bộ phận cho máy có những mục đích chung; - Sản xuất quạt thông gió (quạt đầu hồi, quạt mái); - Sản xuất dụng cụ đo, máy cầm tay tương tự, dụng cụ cơ khí chính xác (trừ quang học); - Sản xuất thiết bị hàn không dùng điện.	2819
175.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
176.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
177.	Sản xuất máy luyện kim	2823
178.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
179.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
180.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826

181.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
182.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ hoạt động đấu giá)	4774
183.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ	4781
184.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
185.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
186.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
187.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet Chi tiết: - Bán lẻ các loại hàng hóa bằng thư đặt hàng; - Bán lẻ các loại hàng hóa qua internet. - Bán trực tiếp qua tivi, đài, điện thoại; - Hoạt động thương mại điện tử (Trừ hoạt động đấu giá bán lẻ qua internet)	4791
188.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô (Điều 4, Điều 6, Điều 7, Điều 8 Nghị định 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 Về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô)	4932
189.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô (Điều 9 Nghị định 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 Về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô)	4933
190.	Bốc xếp hàng hóa (Trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)	5224

191.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Dịch vụ làm thủ tục visa, hộ chiếu; (Phải có ghi thêm nghị định.....) nếu không thì bỏ đi - Đại lý bán vé máy bay - Gửi hàng; - Giao nhận hàng hóa; - Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; - Hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá	5229
192.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Khách sạn	5510
193.	Cơ sở lưu trú khác	5590
194.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	5610
195.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
196.	Dịch vụ ăn uống khác Nhóm này gồm: Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể.	5629
197.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar)	5630
198.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
199.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
200.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
201.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
202.	Sản xuất nhạc cụ	3220
203.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
204.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
205.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
206.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
207.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
208.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
209.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315

210.	Sửa chữa thiết bị khác Chi tiết: - Sửa chữa lưới đánh bắt cá, bao gồm cả phục hồi; - Sửa chữa dây, đòn bẩy, buồm, mái che; - Sửa chữa các túi để đựng phân bón và hoá chất; - Sửa chữa hoặc tân trang các tấm gỗ pallet kê hàng hóa, các thùng hoặc thùng hình ống trên tàu và các vật dụng tương tự; - Sửa chữa máy bắn bóng và máy chơi game dùng tiền xu khác, thiết bị chơi bowling và các vật dụng tương tự; - Phục hồi đàn organ và nhạc cụ tương tự.	3319
211.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
212.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
213.	Thu gom rác thải độc hại	3812
214.	Xây dựng nhà để ở	4101
215.	Xây dựng nhà không để ở	4102
216.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
217.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
218.	Xây dựng công trình điện	4221
219.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
220.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
221.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
222.	Xây dựng công trình thủy	4291
223.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
224.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
225.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: - Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời. - Chia tách đất với cải tạo đất (ví dụ: đắp, mở rộng đường, cơ sở hạ tầng công...).	4299
226.	Phá dỡ	4311
227.	Chuẩn bị mặt bằng (Không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)	4312
228.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
229.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742

230.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Vải; - Len, sợi; - Nguyên liệu chính để làm chăn, thảm thêu hoặc đồ thêu; - Hàng dệt khác; - Đồ kim chỉ: Kim, chỉ khâu...	4751
231.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Đồ ngũ kim; - Sơn, véc ni và sơn bóng; - Kính phẳng; - Vật liệu xây dựng khác như gạch, ngói, gỗ, thiết bị vệ sinh; - Thiết bị và vật liệu để tự làm. Nhóm này cũng gồm: Bán lẻ chuyên doanh các mặt hàng: - Máy cắt cỏ; - Phòng tắm hơi.	4752
232.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
233.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự; - Bán lẻ đèn và bộ đèn; - Bán lẻ dụng cụ gia đình và dao kéo, dụng cụ cắt, gọt; hàng gốm, sứ, hàng thủy tinh; - Bán lẻ sản phẩm bằng gỗ, lie, hàng đan lát bằng tre, song, mây và vật liệu tết bện; - Bán lẻ thiết bị gia dụng; - Bán lẻ nhạc cụ; - Bán lẻ thiết bị hệ thống an ninh như thiết bị khoá, kết sắt... không đi kèm dịch vụ lắp đặt hoặc bảo dưỡng;	4759
234.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
235.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
236.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ các mặt hàng cấm)	4763

237.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ các loại đồ chơi có hại cho sự giáo dục, phát triển nhân cách và sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự, an toàn xã hội) (Trừ loại Nhà nước cấm)	4764
238.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
239.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
240.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: mua bán vàng trang sức, mỹ nghệ (trừ kinh doanh vàng miếng) Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ Bán lẻ sim thẻ điện thoại...,	4773

6. Vốn điều lệ: 8.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	TRẦN VĂN HÒA	Thôn Hương Gia, Xã Phú Cường, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	704.000	7.040.000.000	88,000	012404488	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	704.000	7.040.000.000	88,000		

2	NGUYỄN THỊ HẢO	Thôn 11, Xã Nhân Mục, Huyện Hàm Yên, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	80.000	800.000.000	10,000	071051274	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	80.000	800.000.000	10,000		
3	TRẦN VĂN CỘNG	Thôn Hương Gia, Xã Phú Cường, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	16.000	160.000.000	2,000	001045004432	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	16.000	160.000.000	2,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

Giới tính: *Nam*

Hàn Quốc

Dân tộc: Quốc tịch:

Nơi cấp: *Bộ ngoại giao Hàn Quốc*

tauro 15beon

Kim Chung, A

Giới tính: *Nam*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Nơi cấp: Công an Thành phố Hà Nội

Sóc Sơn, Th

c Sơn, Thàn

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội